

Lie kết dính được sử dụng để làm ra các sản phẩm cùng loại như các sản phẩm đã nêu trong nhóm 45.03 nhưng, trong khi nó hiếm khi được sử dụng để làm nút, nắp đậy, nó được dùng thường xuyên hơn lie tự nhiên để làm đệm tròn lót dưới các nắp chai hình vương miện.

Lie kết dính cũng được sử dụng rộng rãi, và hơn so với lie tự nhiên, để sản xuất các vật liệu xây dựng như các panel, khối và gạch, tấm lát và các hình dạng được đúc (hình trụ, vò...), để cách ly hoặc bảo vệ các ống dẫn nước nóng hoặc ống dẫn hơi nước nóng, để lót bên trong các ống dẫn xăng dầu, như ống gioăng nối dẫn nở trong công nghiệp xây dựng và để sản xuất bộ lọc.

Về các sản phẩm bị **loại trừ** khỏi nhóm này, xem Chú giải chi tiết của nhóm 45.03.

Chương 46:

Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải.

1.- Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, song, mây, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang và cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen và dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng ni hay sản phẩm không dệt, tóc người, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc sợi monofilament và dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2.- Chương này không bao gồm:

- (a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;
- (b) Dây xe, chèo bện (cordage), thùng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);
- (c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;
- (d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc
- (e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn (luminaires) và bộ đèn).

3.- Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

TỔNG QUÁT

Ngoài các sản phẩm từ cây mướp (loofah), Chương này bao gồm các mặt hàng bán thành phẩm (nhóm 46.01) và một số mặt hàng (các nhóm 46.01 và 46.02) thu được từ

Agglomerated cork is used to make much the same range of products as those referred to under heading 45.03 but, whereas it is rarely used for making stoppers, it is used more often than natural cork for crown cork discs.

Agglomerated cork is also used largely, and in preference to natural cork, for building materials such as panels, blocks and tiles, and as moulded shapes (cylinders, shells, etc.), for insulating or protecting hot water or steam piping, for lining petrol pipelines, for expansion in the construction industry and for the manufacture of filters.

See the Explanatory Note to heading 45.03 as regards articles **excluded** from this heading.

Chapter 46

Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork

Notes.

1.- In this Chapter the expression "plaiting materials" means materials in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes; it includes straw, osier or willow, bamboos, rattans, rushes, reeds, strips of wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves), unspun natural textile fibres, monofilament and strip and the like of plastics and strips of paper, but not strips of leather or composition leather or of felt or nonwovens, human hair, horsehair, textile rovings or yams, or monofilament and strip and the like of Chapter 54.

2.- This Chapter does not cover:

- (a) Wall coverings of heading 48.14;
- (b) Twine, cordage, ropes or cables, plaited or not (heading 56.07);
- (c) Footwear or headgear or parts thereof of Chapter 64 or 65;
- (d) Vehicles or bodies for vehicles of basketware (Chapter 87); or
- (e) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings).

3.- For the purposes of heading 46.01, the expression "plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands" means plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, placed side by side and bound together, in the form of sheets, whether or not the binding materials are of spun textile materials.

GENERAL

In addition to articles of loofah, this Chapter covers semi-manufactured products (heading 46.01) and certain articles (headings 46.01 and 46.02) made by interlacing, weaving or by similar

việc bện, dệt hoặc bằng các phương pháp lắp ghép các vật liệu không se tương tự, cụ thể là:

(1) Rơm, liễu gai, tre, sậy, song mây, bấc, nan gỗ (tức là, gỗ ở dạng dải mỏng), sợi dây gỗ, các dải bằng vật liệu thực vật khác (ví dụ, dải vỏ gỗ, lá hẹp và cọ sợi hoặc các dải khác từ lá to chẳng hạn như của lá cây chuối hoặc của cây cọ), **với điều kiện** chúng ở trạng thái hoặc hình thức phù hợp để tết, bện, hoặc quá trình tương tự.

(2) Các sợi dệt tự nhiên không se.

(3) Sợi monofilament và dải và các dạng tương tự bằng plastic thuộc Chương 39 (nhưng không phải sợi monofilament mà có kích thước mặt cắt ngang nhỏ hơn hoặc bằng 1mm **và cũng không phải** là dải hoặc các dạng tương tự có độ rộng biểu kiến nhỏ hơn hoặc bằng 5mm, bằng vật liệu dệt nhân tạo, thuộc **Chương 54**).

(4) Các dải giấy (kể cả giấy được bọc bằng plastic).

(5) Một số vật liệu bao gồm một lõi bằng chất liệu dệt (sợi không se, dải bện...) được bọc hoặc phủ bằng dải plastic, hoặc được tráng dày bằng plastic để sản phẩm không còn mang đặc tính của sợi, của dải bện... tạo thành lõi.

Một số các sản phẩm từ các nguyên liệu này, đặc biệt là các sản phẩm từ thực vật, có thể được chế biến (ví dụ, bằng cách chẻ, kéo dài ra, bóc vỏ v.v... hoặc đã được ngâm tẩm bằng sáp, glycerol v.v...) để phù hợp hơn cho việc tết, bện hoặc quá trình tương tự.

Theo mục đích của Chương này, các vật liệu sau đây **không** được xem như các chất liệu để tết bện và các mặt hàng hoặc sản phẩm được làm từ các vật liệu này bị **loại trừ** khỏi Chương này:

(i) Lông bờm ngựa, lông đuôi ngựa (**nhóm 05.11 hoặc phần XI**).

(ii) Sợi monofilament mà không có kích thước mặt cắt ngang trên 1mm, hoặc dải hoặc ống dệt (kể cả dải và ống dệt được gấp dọc theo chiều dài), đã hoặc chưa được ép, nén hoặc xoắn (rơm nhân tạo và các loại tương tự), bằng vật liệu dệt nhân tạo, **với điều kiện** là chiều rộng biểu kiến (tức là, ở dạng gấp nếp, làm dệt, ép hoặc xoắn) không vượt quá 5mm (**phần XI**).

(iii) Sợi dệt thô (ngoại trừ khi được bao bọc hoàn toàn bằng plastic như được mô tả ở đoạn (5) nêu trên) (**Phần XI**).

(iv) Sợi dệt được ngâm tẩm, tráng, bao phủ hoặc viền quanh bằng plastic (**Phần XI**).

(v) Dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp (thường thuộc **Chương 41 hoặc 42**) hoặc bằng ni hoặc vải không dệt (**Phần XI**) hoặc tóc người (**Chương 5, 59, 65 hoặc 67**).

Ngoài ra, Chương này **không bao gồm**:

(a) Yên cương và bộ yên cương (**nhóm 42.01**).

methods of assembling unspun materials, particularly:

(1) Straw, osier or willow, bamboos, rushes, rattans, reeds, chipwood (i.e., wood in thin strips), drawn wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves such as those of banana plants or palm trees), **provided** they are in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes.

(2) Unspun natural textile fibres.

(3) Monofilament and strip and the like of plastics of Chapter 39 (but **not** monofilament of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm **nor** strip or the like of an apparent width not exceeding 5 mm, of man-made textile materials, of **Chapter 54**).

(4) Strips of paper (including paper covered with plastics).

(5) Certain materials consisting of a textile core (unspun fibres, braid, etc.), wound or covered with strips of plastics, or thickly coated with plastics, so that the product no longer has the character of the fibres, braid, etc., forming the core.

Certain of these materials, particularly the vegetable products, may be prepared (e.g., by splitting, drawing, peeling, etc., or by impregnating with wax, glycerol, etc.) to render them more suitable for plaiting, interlacing or similar processes.

For the purposes of this Chapter, the following are **not** considered to be plaiting materials and articles or products made therefrom are **excluded** from the Chapter:

(i) Horsehair (**heading 05.11 or Section XI**).

(ii) Monofilament of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm, or strip or flattened tubes (including strip and flattened tubes folded along the length), whether or not compressed or twisted (artificial straw and the like), of man-made textile materials, **provided** that the apparent width (i.e., in the folded, flattened, compressed or twisted state) does not exceed 5 mm (**Section XI**).

(iii) Textile rovings (except when wholly covered with plastics as described in paragraph (5) above) (**Section XI**).

(iv) Textile yarn impregnated, coated, covered or sheathed with plastics (**Section XI**).

(v) Strips of leather or composition leather (generally **Chapter 41 or 42**) or of felt or nonwovens (**Section XI**) or human hair (**Chapter 5, 59, 65 or 67**).

In addition the Chapter **does not cover** :

(a) Saddlery and harness (**heading 42.01**).

(b) Các sản phẩm hoặc mặt hàng bằng tre, thuộc **Chương 44**.

(c) Giấy dán tường thuộc **nhóm 48.14**.

(d) Dây xe, chèo bện (cordage), thùng hoặc cáp, ngay cả khi đã tết bện hoặc bằng sợi chưa se (**nhóm 56.07**).

(e) Vải khổ hẹp chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolduc) (**nhóm 58.06**).

(f) Giày dép và các bộ phận của chúng thuộc **Chương 64**.

(g) Đồ đội đầu và các bộ phận của chúng, kể cả các dạng hình mũ, thuộc **Chương 65**.

(h) Roi (**nhóm 66.02**)

(ij) Hoa nhân tạo (**nhóm 67.02**)

(k) Xe hoặc thân xe bằng song mây (**Chương 87**)

(l) Các mặt hàng của **Chương 94** (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn).

(m) Các mặt hàng của **Chương 95** (chẳng hạn đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

(n) Chổi quét và bàn chải (**nhóm 96.03**) hoặc manacanh dùng trong ngành may, ...(**nhóm 96.18**).

46.01- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).

- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:

4601.21 - - Từ tre

4601.22 - - Từ song mây

4601.29 - - Loại khác

- Loại khác:

4601.92 - - Từ tre

4601.93 - - Từ song mây

4601.94 - - Từ vật liệu thực vật khác

4601.99 - - Loại khác

(A) **Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng các vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại thành dải.**

Nhóm này bao gồm:

(1) **Dây tết bện.** Loại này bao gồm các tao dây bằng vật liệu tết bện, không có sợi dọc hoặc sợi ngang, được kết lại hoặc bằng tay hoặc bằng máy theo chiều dài chung. Bằng cách thay đổi tính chất, màu sắc, độ dày và số lượng tao dây, và cách tết bện, người ta có thể thu được các hiệu quả trang trí khác nhau.

(b) Products or articles of bamboo, of **Chapter 44**.

(c) Wall coverings of **heading 48.14**.

(d) Twine, cordage, rope or cables, even if plaited or of unspun fibres (**heading 56.07**).

(e) Narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs) (**heading 58.06**).

(f) Footwear or parts thereof of **Chapter 64**.

(g) Headgear or parts of headgear, including hat-shapes, of **Chapter 65**.

(h) Whips (**heading 66.02**).

(ij) Artificial flowers (**heading 67.02**).

(k) Vehicles, or bodies for vehicles of basketware (**Chapter 87**).

(l) Articles of **Chapter 94** (for example, furniture, luminaires and lighting fittings).

(m) Articles of **Chapter 95** (for example, toys, games, sports requisites).

(n) Brooms or brushes (**heading 96.03**) or tailors' dummies, etc. (**heading 96.18**).

46.01- Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).

- Mats, matting and screens of vegetable materials :

4601.21 - - Of bamboo

4601.22 - - Of rattan

4601.29 - -Other.

- Other:

4601.92 - - Of bamboo

4601.93 - - Of rattan

4601.94 - - Of other vegetable materials

4601.99 - - Other

(A) **Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips.**

This group covers :

(1) **Plaits.** These consist of strands of plaiting material, without warp or weft, interlaced either by hand or machine in a general longitudinal direction. By varying the nature, colour, thickness and number of strands, and the manner of interlacing, different decorative effects may be obtained.

Các dây tết bện thuộc loại này có thể được nối sát bên nhau và được kết lại thành các dải rộng hơn bằng cách khâu may...

(2) **Các sản phẩm tương tự dây tết bện** tức là chúng có cùng cách sử dụng hoặc cách sử dụng tương tự như dây tết bện, và mặc dù chúng thu được từ cách khác với cách tết bện, chúng cũng được tạo ra ở dạng giống dây da theo chiều dài, dạng dải... từ vật liệu tết bện. Chúng bao gồm:

(a) Các sản phẩm được làm từ hai hoặc nhiều tao dây bằng cách xoắn lại với nhau, nối với nhau hoặc kết lại cách khác (**trừ** các họa tiết trang trí thuộc **nhóm 46.02**).

(b) Các sản phẩm (ví dụ, chúng được biết với tên thương mại là “thùng Trung Hoa”) bao gồm một loại thùng làm từ nguyên liệu thực vật không tước xơ, được kết lại đơn giản bằng cách xoắn.

Các sản phẩm ở trên được sử dụng chủ yếu vào việc sản xuất trang phục nữ, nhưng cũng được sử dụng trong sản xuất đồ nội thất, giày dép, thảm, giỏ hoặc các đồ đựng khác.

Các sản phẩm của nhóm này có thể chứa các sợi dệt se phục vụ chủ yếu để kết nối hoặc để tăng cường, dù có hoặc không có tác dụng trang trí bổ sung.

(B) Các vật liệu tết bện, dây tết bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc chưa (ví dụ, chiếu, thảm, màn).

Các sản phẩm của nhóm này thu được hoặc trực tiếp từ các vật liệu tết bện đã được xác định trong Chú giải tổng quát của Chương này hoặc từ các dây tết bện hoặc các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện được mô tả ở Phần (A) trên đây.

Những sản phẩm thu được trực tiếp từ các vật liệu tết bện, hoặc được hình thành từ các tao dây được dệt với nhau, thường theo cách sử dụng sợi ngang và sợi dọc, hoặc được sản xuất từ các tao dây song song đặt sát nhau và được giữ ở vị trí thành tấm nhờ các sợi dây vắt ngang qua hoặc chúng được cố định nhờ các tao dây song song liên tiếp.

Các mặt hàng dệt có thể chứa toàn bộ vật liệu tết bện, hoặc có thể gồm một sợi dọc của vật liệu tết bện và một sợi ngang của sợi dệt, hoặc *ngược lại*, với điều kiện là chức năng duy nhất của sợi dệt (ngoài việc tạo màu sắc một cách ngẫu nhiên) là để gắn kết các vật tết bện.

Tương tự, trong trường hợp các mặt hàng được sản xuất bởi sự gắn kết các tao dây song song của vật liệu dệt, thì chất gắn kết có thể là vật liệu tết bện, chỉ dệt hoặc một vài vật liệu khác.

Các quá trình tương tự của việc gắn kết hoặc của việc dệt cũng được sử dụng để sản xuất các mặt hàng ở dạng tấm từ những dây tết, bện hoặc các sản phẩm tương tự từ vật liệu tết bện như đã mô tả ở Phần (A) ở trên.

Plaits of this kind may be joined side by side and assembled into wider strips by sewing, etc.

(2) **Products similar to plaits** in the sense that they have the same or similar uses, and that, though they are made by a process other than plaiting, they are also formed in longitudinal thong-like forms, strips, etc., from plaiting materials. They include:

(a) Products made from two or more strands by twisting together, joining together or otherwise assembling (**other than** decorative motifs of **heading 46.02**).

(b) Products (e.g., those known in trade as “China cord”) consisting of a kind of cord made from non-crushed vegetable materials assembled simply by twisting.

The above goods are mainly used in millinery, but are also used for the manufacture of certain furniture, shoes, mats, baskets or other receptacles.

The goods of this heading may contain spun textile yarn serving primarily for assembly or reinforcement purposes, whether or not having a supplementary decorative effect.

(B) Plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).

The goods of this group are obtained either directly from plaiting materials as defined in the General Explanatory Note to the Chapter or from the plaits or similar products of plaiting materials described in Part (A) above.

Those obtained directly from plaiting materials are either formed of strands woven together, generally in the manner of warp and weft fabrics, or made of parallel strands placed side by side and maintained in position in the form of sheets by transverse binding threads or strands holding the successive parallel strands.

The woven goods may consist wholly of plaiting materials, or may consist of a warp of plaiting material and a weft of textile yarn, or *vice versa*, provided that the sole function of the textile yarn (apart from incidentally introducing colour effects) is to bind the plaiting substances.

Similarly, in the case of the goods made by binding parallel strands of plaiting materials, the binder may be a plaiting material, a textile yarn or some other material.

Similar processes of binding together or weaving are also used to obtain goods in sheet form from the plaits or similar products of plaiting materials described in Part (A) above.

Các sản phẩm của nhóm này, có thể được gia cố hoặc được bồi hoặc được lót bằng vải dệt hoặc bằng giấy, gồm có:

(1) **Các mặt hàng bán thành phẩm** như là vải sợi cọ, hàng mây và các loại vải tương tự; và các sản phẩm mịn hơn được làm thành miếng nhỏ ở dạng ghép chồng hoặc dải dùng cho đồ trang phục nữ, vải bọc ghế...

(2) **Một số sản phẩm hoàn chỉnh**, ví dụ:

(a) Chiếu và thảm (phủ sàn,...), bao gồm cụ thể cả chiếu và thảm kiểu Trung Quốc (hoặc Ấn Độ) (có hình chữ nhật hoặc hình khác), làm bằng cách dệt hoặc bằng cách ghép lại các tao dây song song bằng vật liệu tết bện (hoặc các sợi tết bện hoặc các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện) với các vật liệu tết bện khác, sợi xe, dây thừng...

(b) Thảm thô chẳng hạn như thảm rom được dùng cho trồng trọt.

(c) Màn hoặc panel như là loại bằng liễu gai; panel xây dựng bằng vật liệu tết bện hoặc bằng các dây bện hoặc các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện (rom rạ, sậy...) đặt song song, ép lại hoặc kết nối với nhau theo một khoảng đều nhau bằng dây kim loại cơ bản. Các panel hoặc tấm xây dựng này có thể được phủ toàn bộ bề mặt hoặc các cạnh bằng bìa kraft.

Nhóm này **loại trừ** thảm và chiếu bằng xơ dừa hoặc bằng sợi sisal hoặc các loại thảm tương tự có thành phần cơ bản là chảo bện (cordage) hoặc vải dệt thoi (**Chương 57**).

46.02- Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.

- Bằng vật liệu thực vật:

4602.11 - - Từ tre

4602.12 - - Từ song mây

4602.19 - - Loại khác

4602.90 - Loại khác

Căn cứ vào giới hạn quy định được nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, nhóm này bao gồm:

(i) các sản phẩm được làm trực tiếp thành hình dạng từ vật liệu tết bện;

(ii) các mặt hàng được làm từ các sản phẩm đã được ráp lại của nhóm 46.01, tức là, từ các sợi tết bện hoặc các mặt hàng tương tự, hoặc từ các sản phẩm được liên kết với nhau bởi các tao dây song song hoặc được dệt thành dạng tấm.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm hoàn chỉnh của **nhóm 46.01**, tức là, các vật liệu tết bện, các sợi tết bện và các mặt hàng tương tự bằng vật liệu tết bện, chúng có đặc tính của các mặt hàng hoàn chỉnh bởi vì chúng được kết lại với nhau thành các tao dây song song hoặc được dệt, ở dạng tấm (ví dụ, chiếu, thảm hoặc

The goods of this group, which may be reinforced or backed or lined with woven textile fabric or with paper, include :

(1) **Semi-manufactured products** such as raffia, rattan and similar fabrics; and the finer products made in the piece in the form of lapping or strips for use in millinery, upholstery, etc.

(2) **Certain finished articles**, for example :

(a) Mats and matting (floor coverings, etc.), including in particular the so-called Chinese (or Indian) mats and matting (whether rectangular or in other shapes), made by weaving or binding together parallel strands of plaiting materials (or plaits or similar products of plaiting materials) with other plaiting materials, twine, cord, etc.

(b) Coarse matting such as the straw mats used for horticultural purposes.

(c) Screens or panels such as those of willow or osier; building panels of plaiting materials or of plaits or similar products of plaiting materials (straw, reeds, etc.) laid parallel, compressed and bound together at regular intervals with base metal wire. These building panels or slabs may be covered on all surfaces and edges with kraft paperboard.

The heading **excludes** mats and matting of coir or sisal fibre or the like with a base of cordage or of woven textile fabric (**Chapter 57**).

46.02- Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah.

- Of vegetable materials :

4602.11 - - Of bamboo

4602.12 - - Of rattan

4602.19 - - Other

4602.90 - Other

Subject to the exclusions specified in the General Explanatory Note to this Chapter, the heading covers :

(i) articles made directly to shape from plaiting materials;

(ii) articles made up from the already assembled products of heading 46.01, i.e., from plaits or similar products, or from the products bound together in parallel strands or woven in sheet form.

The heading **does not**, however, **cover** finished articles of **heading 46.01**, that is, plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, which have acquired the character of finished articles by reason of being bound together in parallel strands or woven, in sheet form (for example, mats, matting or screens): see the

mảnh): xem Chú giải chi tiết nhóm 46.01, đoạn (B) (2); và

(iii) Các mặt hàng từ cây mướp (găng tay, tấm lót...) được lót hoặc không.

Những mặt hàng như vậy bao gồm:

(1) Rổ, thúng, sọt, giỏ, hòm mây và các đồ chứa đựng bằng liễu gai của tất cả các loại, có hoặc không lắp con lăn hoặc bánh xe, kể cả rổ cá, giỏ đựng cá và rổ đựng trái cây.

(2) Rổ hoặc hộp tương tự bằng nan gỗ đã được bện lại. Nhưng rổ, thúng từ nan gỗ chưa được bện thì bị **loại trừ (nhóm 44.15)**.

(3) Va-li và hòm, túi du lịch.

(4) Túi xách tay, túi mua hàng và các sản phẩm tương tự.

(5) Giỏ bắt tôm hùm và các sản phẩm tương tự; lồng chim và tổ ong.

(6) Khay, giá để rượu, cái đập thảm, bộ đồ ăn, bộ đồ bếp và các mặt hàng gia dụng khác.

(7) Một số họa tiết cho trang phục nữ và các mặt hàng thi hiệu khác, **trừ** các mặt hàng của **nhóm 67.02**.

(8) Bọc ngoài bằng rom dùng cho chai. Các sản phẩm này hầu hết ở dạng hình nón rỗng bằng rom thô hoặc bằng các vật liệu tương tự xếp song song không bằng phẳng và được buộc với nhau bằng dây sợi hoặc dây thừng.

(9) Thảm được sản xuất bằng cách tập hợp các sợi bện dài kết thành hình vuông, hình tròn... và nối lại với nhau bằng sợi xe.

PHẦN X:

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47:

Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải.

1.- Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan" có nghĩa là bột giấy hoá học từ gỗ có hàm lượng phần không hoà tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo khối lượng.

TỔNG QUÁT

Bột giấy thuộc Chương này chứa chủ yếu xơ sợi xenlulo thu được từ các vật liệu thực vật khác nhau, hoặc từ phế liệu dệt có nguồn gốc thực vật.

Explanatory Note to heading 46.01, paragraph (B) (2); and

(iii) articles of loofah (gloves, pads, etc.) lined or not.

Such articles include:

(1) Baskets, panniers, hampers and basketware containers of all kinds, whether or not fitted with rollers or castors, including fish baskets, creels and fruit baskets.

(2) Similar baskets or boxes of interlaced chipwood. But chipbaskets of non-interlaced chipwood are **excluded (heading 44.15)**.

(3) Travelling-bags and suitcases.

(4) Handbags, shopping-bags and the like.

(5) Lobster pots and similar articles; birdcages and beehives.

(6) Trays, bottleholders, carpet-beaters, tableware, kitchenware and other household articles.

(7) Millinery motifs and other fancy articles, **other than those of heading 67.02**.

(8) Straw envelopes for bottles. These articles are mostly in the form of hollow cones of coarse straw or similar materials roughly laid parallel and bound together with yarn or cord.

(9) Mats made by assembling long plaits into squares, circles, etc., and binding them together with twine.

Section X

PULP OF WOOD OR OF OTHER FIBROUS CELLULOSIC MATERIAL; RECOVERED (WASTE AND SCRAP) PAPER OR PAPERBOARD; PAPER AND PAPERBOARD AND ARTICLES THEREOF

Chapter 47

Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard

Note.

1.- For the purposes of heading 47.02, the expression "chemical wood pulp, dissolving grades" means chemical wood pulp having by weight an insoluble fraction of 92 % or more for soda or sulphate wood pulp or of 88 % or more for sulphite wood pulp after one hour in a caustic soda solution containing 18 % sodium hydroxide (NaOH) at 20 °C, and for sulphite wood pulp an ash content that does not exceed 0.15 % by weight

GENERAL

The pulp of this Chapter consists essentially of cellulose fibres obtained from various vegetable materials, or from waste textiles of vegetable origin.